

# BÀI 11

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ GIỚI Ở MIỀN NÚI VIỆT NAM

*Th.S. Lê Minh Giang*  
*Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường*  
*Đại học Quốc gia Hà Nội*

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam trong những năm qua, cùng với sự phát triển đi lên của đất nước, vấn đề nghiên cứu về giới và sự bình đẳng về giới luôn nhận được sự quan tâm của Đảng, Chính phủ, cũng như của nhiều cơ quan, nhiều tổ chức, và các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau. Sự nhận thức về tầm quan trọng của vấn đề giới đã được đưa vào trong các chương trình giảng dạy, nghiên cứu, cũng như trong các chương trình phát triển. Các nhu cầu của nữ giới đã được quan tâm, chú trọng hơn. Điều này được thể hiện trong "Kế hoạch hành động Quốc gia vì Sự tiến bộ của Phụ nữ đến năm 2000, đến năm 2005", đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Với mục tiêu chính là "cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao, phát huy trình độ năng lực và vai trò của phụ nữ, bảo đảm để phụ nữ thực hiện được chức năng của mình và được tham gia đầy đủ hơn vào tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Những thành tựu bình đẳng giới trong những năm qua đã góp phần cải thiện vai trò và địa vị của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế xã hội còn yếu kém, do những thiên kiến về giới vẫn còn tồn tại trong xã hội, phụ nữ vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi hơn nam giới trong cả gia đình và xã hội. Đặc biệt là đối với phụ nữ ở các dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng xa, nơi điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn. Trình độ học vấn của phụ nữ các dân tộc thiểu số và miền núi còn rất thấp, tỷ lệ mù chữ cao, như dân tộc Sila, dân tộc Mảng là 96%, dân tộc Chứt là 94,8%. Tỷ lệ bỏ học, thất học ở trẻ em nữ chiếm tỷ lệ cao tới 70%. Theo báo cáo của ông Hà Quế Lâm, Ủy ban dân tộc và Miền núi tại hội nghị về "Vấn đề giới trong chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 2001 - 2010, còn khoảng 1.000/20.000 thôn bản vùng cao còn "trắng" về giáo dục. Một số huyện vùng cao (Hà Giang, Lai Châu) chưa mở được trường phổ thông trung học. Đây chính là những hạn chế trong phát triển kinh tế gia đình, hạn chế năng lực và khả năng tham gia của người phụ nữ tiếp cận với thông tin mới, kỹ thuật mới, và ít có tiếng nói trong tham gia quản lý trong gia đình và xã hội. Ngoài ra, do những định kiến về vai trò truyền thống, phụ nữ nghèo, phụ nữ dân tộc ở vùng sâu vùng xa thường phải chịu nhiều thiệt thòi, lao động vất vả, nghèo khổ, đau ốm do đẻ nhiều, thiếu dinh dưỡng, không có điều kiện chăm sóc sức khoẻ khi ốm đau, quyền quyết định trong gia đình bị hạn chế, tình trạng bạo lực trong gia đình còn cao.

Trong báo cáo này chúng tôi chủ yếu đề cập tới một số vấn đề như sự bình đẳng giữa nam và nữ ở vùng núi Việt Nam trong những năm qua, như việc làm của phụ nữ, phân công lao động giữa nam và nữ trong gia đình, quyền ra quyết định và quản lý tài chính trong gia đình, khả năng tham gia và tiếp cận với y tế, giáo dục, dịch vụ, vốn của phụ nữ ở vùng núi và sự tham gia của nữ giới trong các cấp lãnh đạo, trong các chương trình dự án phát triển. Các kết quả nghiên cứu được

dựa trên các điều tra nghiên cứu thực địa tại các thôn Yang Roong, Klâu Klảnh, thôn Ya Hội - tỉnh Kon Tum; thôn Môn Sim - tỉnh Nghệ An; Bản Khe Nóng - tỉnh Nghệ An, xã Thài Phìn Tủng - tỉnh Hà Giang, Bản Tát - Tỉnh Hoà Bình, thôn Làng Thao và Ngọc Tân - tỉnh Phú Thọ.

## **I.1. Khái niệm về giới**

Giới tính chỉ sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới từ góc độ sinh lý học (cấu tạo học môn, nhiễm sắc thể, các bộ phận sinh dục, v.v.). Sự khác biệt này liên quan chủ yếu tới quá trình tái sản xuất giống nòi, cụ thể là phụ nữ có thể mang thai, còn nam giới là một trong các yếu tố không thể thiếu được trong quá trình thụ thai.

Giới là các quan niệm, hành vi, các mối quan hệ và tương quan về địa vị xã hội của phụ nữ và nam giới trong một bối cảnh xã hội cụ thể. Nói cách khác, nói đến giới là nói đến sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới từ góc độ xã hội.

Bình đẳng về giới hay bình đẳng giữa nam và nữ có nghĩa là các quyền, các trách nhiệm, và các cơ hội bình đẳng của phụ nữ và nam giới, của con gái và con trai. Bình đẳng không có nghĩa là nam và nữ sẽ trở thành giống hệt nhau, mà chính là các quyền của phụ nữ và nam giới, trách nhiệm và cơ hội của họ không phụ thuộc vào việc họ sinh ra đã là nam hay nữ. Bình đẳng giữa nam và nữ vừa là một vấn đề nhân quyền vừa là một điều kiện tiên quyết cho sự phát triển kinh tế xã hội vì con người một cách bền vững (Nelien Haspels, 2000).

## **I.2. Phương pháp nghiên cứu**

Báo cáo sử dụng các kết quả nghiên cứu, cũng như các thông tin, dữ liệu đã được công bố về các lĩnh vực có liên quan đến vấn đề nghiên cứu giới, bình đẳng giới ở Việt Nam.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng tại các điểm điều tra:

*Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp, quan sát thực địa*, các kết quả điều tra khảo sát tại tỉnh Kon Tum (3 thôn ngoại vi thị xã Kon Tum) và tỉnh Nghệ An (thôn Môn Sim, huyện Anh Sơn). Kết hợp với các kết quả nghiên cứu thực địa của dự án SIDA "Giám sát xu hướng phát triển ở các tỉnh miền núi bắc Việt Nam" đã được công bố tại 5 điểm Khe Nóng - tỉnh Nghệ An, Thài Phìn Tủng - tỉnh Hà Giang, Đà Bắc - Tỉnh Hoà Bình, Làng Thao và Ngọc Tân - tỉnh Phú Thọ.

*Điều tra phỏng vấn*: tại mỗi điểm nghiên cứu chúng tôi thực hiện phỏng vấn cấu trúc từ 30 - 40 hộ gia đình với bảng câu hỏi được chuẩn bị sẵn. Dựa vào danh sách phân loại hộ giàu - nghèo (qua cán bộ thôn bản), chúng tôi bốc thăm ngẫu nhiên các hộ phỏng vấn theo tỷ lệ 20% hộ giàu, 60% hộ trung bình và 20% hộ nghèo.

*Kết hợp phỏng vấn nhóm, thông tin viên chủ chốt*: chủ yếu phỏng vấn các cán bộ chủ chốt như chủ tịch UBND xã, bí thư chi bộ, hội phụ nữ, hội nông dân, trưởng thôn, v.v. Ngoài ra chúng tôi cũng phỏng vấn các hiệu trưởng trường PTTH, PTCS, giáo viên, y tá, trạm xá xã, cán bộ quản lý dân số để thu thập các thông tin liên quan đến tình hình giáo dục, dinh dưỡng và chăm sóc sức khoẻ tại cộng đồng.

## **II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ GIỚI Ở VÙNG NÚI VIỆT NAM**

### **II.1. Vai trò và khả năng của nữ giới trong phát triển kinh tế**

Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2000, dân số của cả nước là hơn 77,68 triệu người, trong đó nữ chiếm tới 50,84% và chủ yếu tập trung ở vùng nông thôn với 76,03%. Điều này có thể thấy vai trò của phụ nữ trong phát triển sản xuất, đặc biệt ở vùng nông thôn là rất lớn.

Tỷ lệ nữ là chủ hộ: theo báo cáo điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998, tỷ lệ nữ là chủ hộ chiếm 21,56%. Còn theo số liệu điều tra tại các điểm nghiên cứu, tỷ lệ phụ nữ là chủ hộ thường không cao. Số nữ chủ hộ thông thường là các hộ phụ nữ có hoàn cảnh góa bụa, ly dị, có con ngoài giá thú. Tại 3 điểm nghiên cứu ở tỉnh Kom Tum, thôn Ya Hội nơi người Kinh sinh sống có tỷ lệ nữ làm chủ hộ cao nhất 16%; ở thôn Yang Roong của người Rơ Ngao có 11,7%, còn ở thôn Klau Klảnh, dân tộc Gia Rai với 26/94 hộ được thống kê nhưng không có hộ nào nữ làm chủ hộ. Cũng như vậy ở thôn Môn Sim của người Kinh sinh sống, trong số 30 hộ được thống kê chỉ có 6,7% số hộ nữ làm chủ hộ.

#### **II.1.1. Việc làm của phụ nữ**

Ở Việt Nam, dân số nữ chiếm tới 50,8% tổng số dân và chiếm 48% lực lượng lao động của cả nước, sống chủ yếu tập trung ở nông thôn. Tỷ lệ phụ nữ ở nông thôn trong độ tuổi lao động (15 - 55 tuổi) tham gia lực lượng lao động là rất lớn, chiếm tới 99% (Nguyễn Hữu Dũng, 2001). Phụ nữ tham gia chính trong các công việc như trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản và tiêu thụ sản phẩm. Theo kết quả điều tra tại 3 điểm thuộc tỉnh Kon Tum đều thấy, phụ nữ tham gia các công việc trong lĩnh vực nông nghiệp như làm ruộng, làm rẫy, chăn nuôi, lấy củi để dùng và bán, số còn lại là làm thuê kiếm tiền và các công việc làm thuê cũng đều thuộc lĩnh vực nông nghiệp như làm rẫy cỏ cho lúa, sắn, cà phê. Cũng như vậy ở thôn Môn Sim, có tới 100% số hộ đều làm nông nghiệp thuần túy, làm lúa, chăn nuôi, trồng chè và cây ăn quả. Ngoài ra phụ nữ và trẻ em nữ còn tham gia lao động như làm thuê (hái chè), lấy củi để dùng và bán, buôn bán hàng hoá tạp vụ (10%), xay sát gạo (hơn 35%). Ở đây là thôn thuần người Kinh do vậy phụ nữ làm cán bộ như hội phụ nữ, cán bộ dân số, giáo viên, y tá được hưởng lương và phụ cấp hàng tháng chiếm tỷ lệ tới 10%.

Ngoài công việc tham gia sản xuất, gần 100% phụ nữ phải gánh vác các công việc gia đình như chăm sóc con cái, nấu ăn, đi chợ, giặt giũ, dọn dẹp vệ sinh, lấy củi, lấy nước... Thường những công việc này không tạo ra thu nhập nhưng chiếm một lượng thời gian cũng như sức lực rất lớn của người phụ nữ. So sánh số giờ làm các công việc gia đình không có thu nhập bình quân một người trong một tuần, thường nữ giới gấp đến hơn 1,5 lần (theo báo cáo điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998). Tuy nhiên không phải tất cả đều đánh giá đúng mức được sự đóng góp của người phụ nữ trong lao động sản xuất cũng như trong quản lý gia đình.

Ở miền núi, tỷ lệ trẻ em nữ (dưới 15 tuổi) tham gia vào các hoạt động kinh tế của gia đình khá lớn, có thể như một lao động chính trong các công việc đồng áng, có thể là sức lao động phụ giúp cho gia đình. Ngoài ra trẻ em gái thường phải phụ giúp cha mẹ trong công việc gia đình như nấu cơm, giặt giũ, lấy củi, trông em, v.v. Đây chính là những nguyên nhân làm tăng thêm tỷ lệ trẻ em gái bỏ học ở nông thôn miền núi hiện nay.

### II.2.1. Phân công lao động giữa nam và nữ

Sự bình đẳng trong công việc gia đình cũng như trong lao động sản xuất có thể thấy qua các công việc mà người phụ nữ và đàn ông thường đảm nhận trong gia đình. Phụ nữ cũng như đàn ông thường tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, làm thuê, một số ít tham gia các dịch vụ hoặc kinh doanh buôn bán và ngoài ra là các công việc gia đình. Sự tham gia của lao động nữ trong sản xuất là rất lớn. Tuy vậy sự đóng góp tham gia lao động của nữ giới thường không được đánh giá ngang bằng với nam giới.

Như ở bản Tát - bản của người Tày - các công việc nặng như cây, bừa, lấy gỗ, chặt tre nứa, phần lớn đều do người đàn ông trong gia đình đảm nhận. Người phụ nữ, ngoài các công việc chăm sóc gia đình như nấu cơm, giặt giũ, lấy nước, lấy củi thì còn tham gia chủ yếu trong việc nhặt cỏ cho lúa, tra hạt, thu hoạch và bán các sản phẩm thu hoạch. Công việc thu nhặt các sản phẩm rừng như măng, nấm, củi, bông chít (làm chổi), cây thuốc, rau củ cũng do phụ nữ và các em gái đảm nhiệm là chính. Đối với công việc chăn nuôi gia súc, phụ nữ đảm nhận việc chăm sóc lợn, gà, còn chăn trâu/bò là công việc chính của các cháu nhỏ trai và gái. Công việc chăm sóc vườn rau, ao cá do người đàn ông đảm nhận. Có điều trong thời gian người phụ nữ lên nương làm cỏ thì phần lớn đàn ông lại ở nhà trông con và nấu cơm. Điều này có thể thấy ở đây, công việc chăm sóc gia đình, con cái được chia sẻ gánh vác giữa cả người vợ và người chồng.

Ở cộng đồng người dân tộc Rơ Ngao và Gia Rai ở ngoại vi thị xã Kon Tum, cũng như ở các cộng đồng dân tộc vùng núi phía Bắc, công việc của người phụ nữ phải đảm đương là chăm sóc gia đình con cái và thêm vào đó là tham gia lao động sản xuất đóng góp vào thu nhập nuôi sống gia đình. Khi được hỏi để đánh giá giữa người vợ và chồng ai làm việc vất vả nặng nhọc hơn thì phần lớn đều cho rằng cả hai vợ chồng đều làm việc vất vả như nhau (Bảng 1).

**Bảng II.11.1. So sánh mức độ lao động giữa nữ và nam tại 3 thôn ngoại vi, thị xã Kon Tum**

Ai làm việc vất vả hơn	Thôn Yang Roong (n=35)	Thôn Klau Klảnh (n=26)	Thôn Ya Hội (n=32)
Vợ	3 (8,6%)	8 (30,8%)	6 (18,8%)
Chồng	11 (31,4%)	5 (19,2%)	7 (21,8%)
Vất vả như nhau	21 (60%)	13 (50%)	19 (59,4%)

(Nguồn: Nghiên cứu thực địa 3/2001, Kon Tum)

Còn ở 5 cộng đồng miền núi phía Bắc trong chương trình nghiên cứu của dự án SIDA, có thể thấy nữ giới, thậm chí có nghề nghiệp, vẫn có vị trí phụ thuộc vào nam giới. Họ ít có quyền tự chủ và quyền lực hơn, nhưng trách nhiệm đối với việc chăm sóc gia đình của họ lại cao hơn. Có thể thấy được sự công bằng giữa phân công lao động của nam giới và nữ giới ở các cộng đồng này thông qua bảng 2.

**Bảng II.11.2. So sánh khối lượng công việc giữa nam và nữ ở 5 điểm nghiên cứu miền núi phía Bắc**

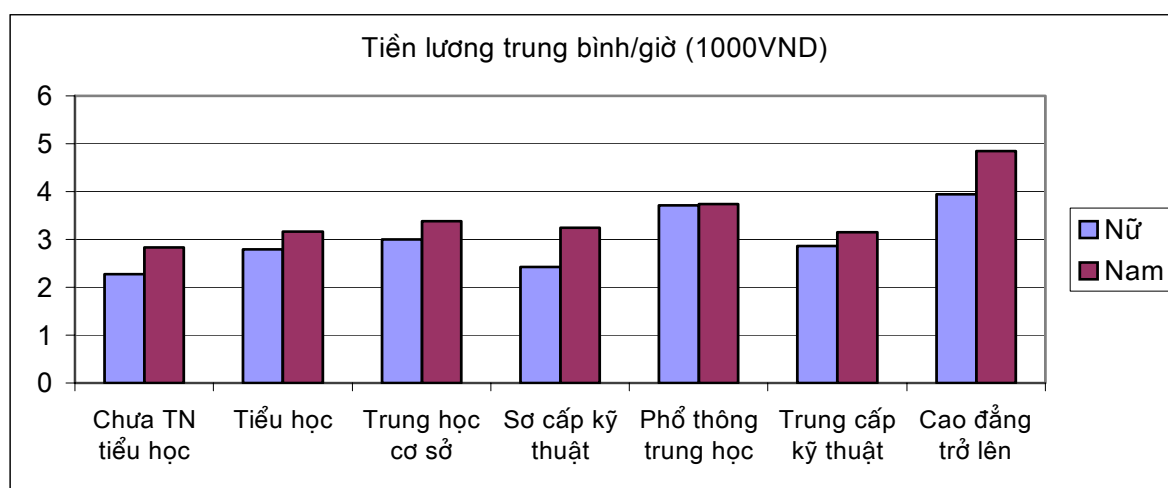
	Khe Nóng (n=20)	Thài Phìn Tủng (n=40)	Tát (n=42)	Ngọc Tân (n=40)	Làng Thao (n=40)
Người chồng làm việc nhiều hơn	4 (20,0%)	3 (7,5%)	9 (21,4%)	6 (15,0%)	6 (15,0%)
Người vợ làm việc nhiều hơn	9 (45,0%)	21 (52,5%)	19 (45,2%)	18 (45,0%)	15 (37,5%)
Cả hai làm việc như nhau	7 (35,0%)	14 (35,0%)	14 (33,3%)	16 (40,0%)	19 (47,5%)

*Nguồn: Lê Trọng Cúc, Terry Rambo, 2001*

Ở các cộng đồng này, thường phụ nữ phải làm công việc nhiều hơn, nặng nhọc hơn người chồng. Họ thường phải đảm đương các công việc nội trợ gia đình, chăm sóc dạy dỗ con cái cũng như cả ngày làm việc ở đồng ruộng và ở trong rừng. Tuy nhiên, ở các cộng đồng phát triển (như Ngọc Tân và Làng Thao) mặc dù có khuynh hướng rõ hơn trong việc phân chia bình đẳng công việc giữa vợ và chồng, nhưng tỷ lệ nữ giới làm việc vất vả hơn nam giới vẫn chiếm tỷ lệ khá cao ở đây.

So sánh mức thu nhập giữa nam và nữ, sự khác biệt trong tiền lương (tiền công) giữa nam và nữ là một trong những hậu quả cụ thể của sự khác biệt trong phân công lao động trong gia đình và xã hội (Vũ T.K Dung, 1998). Mặc dù có cùng một trình độ học vấn như nam giới nhưng thường phụ nữ có mức lương thấp hơn nhiều so với nam giới (Đồ thị 1). Điều này có thể thấy sự bất bình đẳng trong giá trị lao động giữa nam và nữ.

*(Nguồn: VLSS 97 - 98)*



**Đồ thị II.11.1. So sánh tiền lương trung bình/giờ tính theo trình độ đào tạo giữa nam và nữ**

### **II.1.3. Quyền ra quyết định và quản lý tài chính trong gia đình**

Do ảnh hưởng của các quan niệm "trọng nam, khinh nữ", "tam tòng, tứ đức" tồn tại từ bao đời nay đã làm cho vị thế của người phụ nữ trong gia đình, trong xã hội luôn bị coi là người phụ thuộc, đóng vai trò thứ yếu hoặc không có quyền quyết định. Ngày nay, dưới chế độ xã hội chủ

nghĩa, vai trò của người phụ nữ đã được công nhận trong gia đình và xã hội (Vũ Kim Dung, 1998). Sự bình đẳng giữa nam và nữ được thể hiện qua quyền tham gia, ra quyết định của phụ nữ trong gia đình, trong xã hội.

Trong các quyết định về các hoạt động trong sản xuất trồng trọt nói chung người phụ nữ thường không có vai trò quyết định lớn, mặc dù phụ nữ đa số có quyền tham gia thảo luận, bàn bạc cùng chồng, nhưng quyết định sau cùng thường vẫn do người chồng quyết định là chính. Tuy nhiên người có trách nhiệm và quyết định giữ tiền sau khi bán sản phẩm và quản lý ngân sách gia đình thường thuộc về nữ giới (bảng 3).

Qua kết quả được trình bày ở bảng 3 có thể thấy sự ra quyết định về những việc quan trọng trong gia đình đều có sự tham gia bàn bạc của cả 2 vợ chồng. Tuy nhiên chỉ có ở Ya hội, thôn khá phát triển, thì người vợ mới có quyền ra quyết định riêng (15,6%), còn ở 2 thôn dân tộc thiểu số thì người chồng có quyền quyết định nhiều hơn. Như vậy, vai trò của người vợ trong gia đình ở thôn người Kinh được coi trọng đáng kể trong việc quyết định những vấn đề quan trọng, trong khi đó ở các thôn người dân tộc, mặc dù sự tham gia đóng góp lao động của họ được đánh giá khá cao nhưng sự phụ thuộc vào người chồng của họ vẫn rất lớn. Điều này phải chăng có liên quan đến trình độ học vấn, khả năng đóng góp vào kinh tế gia đình của người phụ nữ hay tập tục luôn xem nhẹ ý kiến của phụ nữ đã càng làm giảm sự bình đẳng của người phụ nữ trong gia đình?

**Bảng II.11.3. Quyền ra quyết định và quản lý tài chính trong gia đình ở 3 thôn ngoại vi thị xã Kon Tum**

	Yang roong (n=35)	Klâu Klảnh (n=26)	Ya hội (n=32)
<b>Quyền ra quyết định trong gia đình</b>			
Vợ	0	0	5 (15,6%)
Chồng	8 (22,9%)	4 (15,4%)	4 (12,5%)
Cả hai vợ chồng	19 (54,3%)	22 (84,6%)	20 (62,5%)
Tất cả thành viên gia đình	8 (22,9%)	0	3 (9,4%)
<b>Quyền quản lý tài chính trong gia đình</b>			
Vợ	24 (68,6%)	20 (76,92%)	21 (65,6%)
Chồng	4 (11,4%)	5 (19,23%)	3 (9,4%)
Cả hai vợ chồng	7 (20%)	1 (3,85%)	8 (25%)

(Nguồn: Nghiên cứu thực địa tháng 3/2001, Kon Tum)

Cũng như vậy ở 5 điểm nghiên cứu miền núi phía Bắc, quyền quyết định chính trong gia đình thuộc về người chồng, cao nhất là ở cộng đồng người H'Mông (60%) và thấp nhất là 45% ở người Đan Lai. Ngay cả ở các cộng đồng phát triển của người Kinh thì tỷ lệ này vẫn khá cao (50% và 57,5%). Trong khi đó tỷ lệ người vợ có quyền quyết định chính trong gia đình đều không cao ở các cộng đồng, cao nhất là 22,5% ở cộng đồng người Kinh Làng Thao và chỉ có 7,5% ở cộng đồng người H'Mông - Thái P. Tủng (bảng 4).

Vai trò quản lý ngân sách gia đình thường do người vợ đảm nhận nhiều hơn người chồng, ở Khe Nóng, Thái Phìn Tủng và Ngọc Tân. Còn ở bản Tát người chồng lại đảm nhận việc quản lý tài chính nhiều hơn người vợ (54,8%). Tuy nhiên tại Làng Thao, việc cả hai vợ chồng cùng chịu trách nhiệm quản lý tài chính gia đình là phổ biến nhất (bảng 4).

**Bảng II.11.4. Quyền ra quyết định và quản lý tài chính gia đình ở 5 điểm nghiên cứu**

	Khe Nóng (n=20)	Thái. P Tủng (n=40)	Tát (n=42)	Ngọc Tân (n=40)	Làng Thao (n=40)
<b>Quyền quyết định chính trong gia đình</b>					
Vợ	4 (20,0%)	3 (7,5%)	6 (14,3%)	5 (12,5%)	9 (22,5%)
Chồng	9 (45,0%)	24 (60,0%)	25 (59,5%)	23 (57,5%)	20 (50,0%)
Cả hai vợ chồng	6 (30,0%)	9 (22,5%)	10 (23,8%)	10 (25,0%)	10 (25,0%)
Tất cả thành viên gia đình	1 (5,0%)	2 (5,0%)	1 (2,4%)	2 (5,0%)	1 (2,5%)
Không trả lời	0	2 (5,0%)	0	0	0
<b>Quyền quản lý tài chính trong gia đình</b>					
Vợ	11 (55,0%)	19 (47,5%)	15 (35,7%)	20 (50,0%)	11 (27,5%)
Chồng	8 (40,0%)	11 (27,5%)	23 (54,8%)	11 (27,5%)	13 (32,5%)
Cả hai vợ chồng	1 (5,0%)	8 (20,0%)	4 (9,5%)	9 (22,5%)	16 (40,0%)
Không trả lời	0	2 (5,0%)	0	0	0

*Nguồn: Lê Trọng Cúc, Terry Rambo, 2001*

## **II.2. Khả năng tham gia và tiếp cận với y tế, giáo dục, dịch vụ, vốn và thị trường của phụ nữ ở miền núi**

### **II.2.1. Giáo dục**

Giáo dục là một yếu tố chủ yếu đóng góp cho sự phát triển. Đối với một hộ gia đình, giáo dục là một trong những tài sản quan trọng trong thị trường lao động. Đối với nhiều người giáo dục là để tiếp nhận những cơ hội mới và có nguồn thu nhập cao hơn. Đối với một quốc gia, trình độ giáo dục cao thường đi kèm với mức tăng trưởng kinh tế cao và bền vững hơn (Indu Bhushan và cs, 2001).

Ở đây chúng tôi muốn xem xét, đánh giá khả năng tham gia cũng như nhận thức của nữ giới về tầm quan trọng của giáo dục đối với cuộc sống của họ. So sánh tỷ lệ phần trăm số người ở các độ tuổi khác nhau đã đi học trong các cộng đồng, tỷ lệ biết chữ theo nhóm tuổi và giới tính.

Qua số liệu ở bảng 5, có thể biết trình độ học vấn của những người lớn ( > 25 tuổi) đã từng đến trường học của 2 thôn nghiên cứu tại Kon Tum (do thiếu số liệu của thôn Klâu Klá). Mặc dù theo báo cáo các địa phương trong tỉnh Kon tum đã hoàn thành xóa nạn mù chữ và phổ cập tiểu học, nhưng tình hình trong thực tế chưa phải hoàn toàn được như vậy. Như ở thôn Yang Roong,

chỉ trong số 60% chủ hộ được phỏng vấn đã có đến 14,7% không biết chữ. Với thôn phát triển hơn, thôn người Kinh như ở Ya hội, trong số 38% số chủ hộ được phỏng vấn vẫn có tới 3% không biết chữ.

**Bảng II.11.5. Trình độ học vấn của người lớn ( 25 tuổi) tại 2 thôn, thị xã Kon Tum**

Số năm đi học	Yang Roong (n=34)		Ya Hội (n=32)	
	Chủ hộ	%	Chủ hộ	%
Mù chữ	5	14,7	1	3
Lớp 1-5	24	70,6	22	69
6-9	4	11,8	8	25
10-12	1	2,9	1	3
Tổng số	34	100,0	32	100

*Nguồn: Nghiên cứu thực địa tháng 3/2001, Kon Tum*

Ở thôn Ya Hội, tỷ lệ số người đã từng đi học theo độ tuổi được thể hiện qua (Đồ thị II.11.2). Có thể thấy tỷ lệ đi học không cao, nhất là đối với lứa tuổi 20 (72%), số năm đi học trung bình chỉ là 3,63 năm (tương đương lớp 4). Còn ở lứa tuổi 6 - 19 tỷ lệ đi học chỉ có 88%, như vậy vẫn còn tới gần 20% ở độ tuổi chưa từng được đi học, cũng như vậy số năm đi học trung bình trong lứa tuổi này thấp chỉ là 4,63 năm (tương đương lớp 5), trong khi tỷ lệ số năm đi học bình quân của cả nước là 6,2, trong đó nam là 6,7 và nữ là 5,6; ở khu vực thành thị là 7,9 và nông thôn là 5,7 (VLSS 97 - 98).

Tại 5 điểm nghiên cứu phía Bắc, tỷ lệ đi học đối với các cộng đồng kém phát triển là rất thấp (12,5%), mặc dù ở các cộng đồng phát triển hơn tỷ lệ đi học có cao hơn (so với tỷ lệ đi học chung của cả nước là 59,3%- theo VLSS 97 - 98), tuy nhiên vẫn còn có tới 4% trẻ em trong độ tuổi đi học (7 - 18 tuổi) không đến trường (bảng 6). Điều này có thể thấy do điều kiện khó khăn về kinh tế (học phí), về cơ sở trường lớp và giáo viên (thiếu trường lớp, dụng cụ học và giảng dạy nghèo nàn và thiếu thốn), về giao thông đi lại (vào mùa mưa lũ).

**Bảng II.11.7. Tỷ lệ đi học (Số người và tỷ lệ% ở độ tuổi từ 7 trở lên đi học) ở 5 điểm nghiên cứu phía Bắc**

Nhóm tuổi	Khe Nóng (n=64)	Thài P. Tủng (n=195)	Tát (n=214)	Ngọc Tân (n=166)	Làng Thao (n=161)
7-18	1 (4)	46 (55)	70 (68)	48 (96)	52 (96)
19-35	1 (5)	14 (27)	56 (92)	61 (100)	47 (100)
>35	6 (33)	8 (13)	38 (76)	53 (96)	54 (90)
Tổng	8 (12.5)	68 (35)	164 (77)	162 (98)	153 (95)

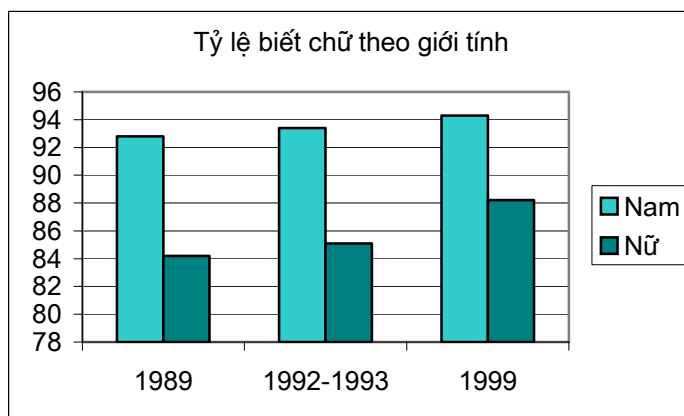
*Nguồn: Lê Trọng Cúc, Terry Rambo, 2001*



## II.2.2. Tỷ lệ biết chữ.

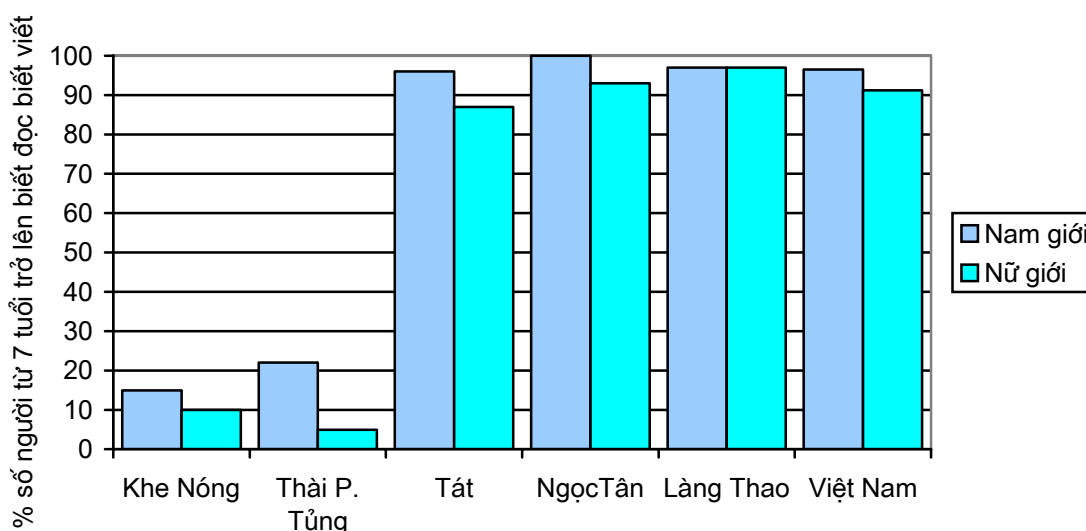
Tỷ lệ biết chữ của dân số 10 tuổi ở Việt Nam theo giới tính tính từ tổng điều tra dân số (TĐTDS) 1989 đến 1999 và theo kết quả các điều tra mức sống ở Việt Nam 1992 - 1993 và 1997 - 1998 (VLSS). Ở đây tỷ lệ biết chữ được xem như biết đọc và biết viết. Có thể thấy sự tăng dần theo thời gian tỷ lệ biết chữ của người dân, tuy nhiên sự chênh lệch giữa nam và nữ vẫn còn, nhất là giữa vùng nông thôn và thành thị.

Nguồn: Số liệu TĐTDS, Văn phòng ban chỉ đạo tổng điều tra Trung ương (2000)



**Đồ thị II.11.2. Tỷ lệ biết chữ theo giới tính ở Việt Nam, từ năm 1989 - 1999**

Theo báo cáo điều tra tại 5 điểm nghiên cứu phía Bắc, tỷ lệ biết đọc, biết viết rất khác nhau giữa các cộng đồng, theo tuổi, giới tính, thậm chí ngay cả trong từng cộng đồng (Đồ thị 3). Rõ ràng ở các cộng đồng phát triển hơn thì tỷ lệ biết đọc, biết viết cao hơn, và sự cách biệt giữa nam và nữ là không đáng kể. Tuy vậy ở các cộng đồng kém phát triển khả năng biết đọc, biết viết của nam giới đều cao hơn ở nữ. Như vậy có thể thấy sự thiếu cân bằng về trình độ dân trí giữa nam và nữ và đặc biệt là ở miền núi.

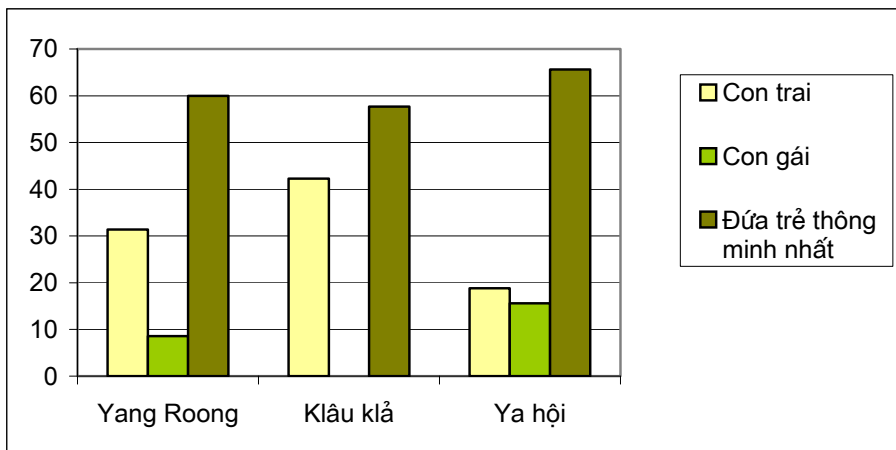


**Đồ thị II.11.3. So sánh tỷ lệ giữa nam và nữ độ 7 tuổi về khả năng biết đọc, biết viết**

Để đánh giá chính xác hơn về cơ hội giáo dục đối với nữ chúng tôi xem xét ưu tiên việc học hành theo giới tính con trai hay con gái trong các hộ gia đình ở cả 3 thôn ngoại vi thị xã Kon Tum. Sự quan tâm ưu tiên học hành dành cho con trai hay con gái, phần lớn các hộ gia đình đều thiên

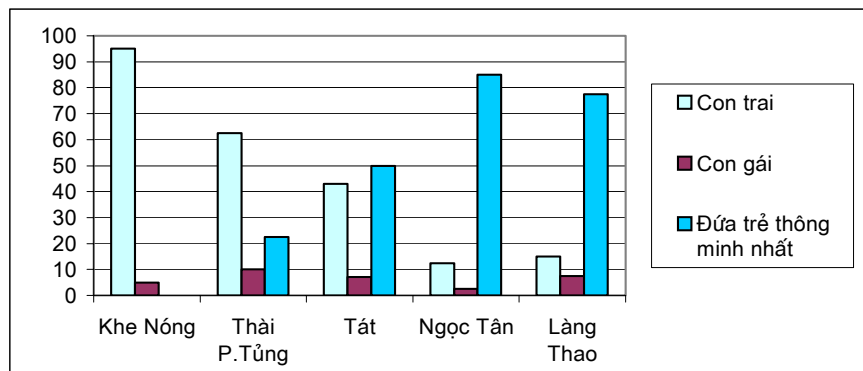
về cho con trai hơn, kể cả ở cộng đồng phát triển hơn như Ya Hội. Còn ở thôn Klau klả, sự quan tâm của bố mẹ đối với việc học hành được dành hẳn cho con trai. Điều này được người dân quan niệm là con gái lớn lấy chồng, không cần học hành gì nhiều, dành sự tập trung cho con trai - người nối dõi chính của gia đình họ tộc. Tuy nhiên, vẫn có nhiều ưu tiên hơn dành cho con nào thông minh nhất, có khả năng học hành tốt nhất, không phân biệt trai hay gái. Cao nhất ở thôn Ya Hội với hơn 65%, thôn Klau Klả với 57,7% (Đồ thị 4). Điều này có thể thấy nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục của người dân, cũng như sự quan tâm đầu tư cho các thế hệ con cái của họ. Tuy vậy sự ưu tiên trong giáo dục đối với nữ giới vẫn còn ít được chú ý hơn đối với nam giới kể cả ở các cộng đồng phát triển hơn của người Kinh.

Nguồn: Nghiên cứu thực địa tháng 3/2001, Kon Tum



**Đồ thị II.11.4. Ưu tiên học hành cho con theo giới tính ở 3 thôn ngoại vi thị xã Kon Tum**

Sự ưu tiên về giới tính trong cơ hội giáo dục đối với trẻ em được thể hiện qua hình 6 ở 5 cộng đồng nghiên cứu miền núi phía Bắc. Có thể thấy ở các cộng đồng phát triển sự phân biệt về giới tính trong giáo dục là hầu như không có mà sự tạo điều kiện thuận lợi nhất sẽ dành cho đứa con thông minh nhất (bất kể là trai hay gái). Còn ở các cộng đồng kém phát triển hơn (Khe Nóng, Thái Phìn Tùng, Tát), sự ưu tiên trong giáo dục được dành cho con trai nhiều hơn cho con gái. Trẻ em gái thường phải ở nhà để làm các công việc gia đình và chăm sóc em nhỏ ở các gia đình nghèo. Điều này cho thấy sự bất bình đẳng của nữ giới trong cơ hội tiếp cận với giáo dục là khá phổ biến ở các vùng miền núi, đặc biệt là các vùng xa xôi, vùng dân tộc thiểu số.



**Đồ thị II.11.5. Sự ưu tiên về giới tính trong cơ hội giáo dục cho trẻ tại 5 điểm nghiên cứu phía Bắc**

### II.2.3. Sự khác biệt về mong muốn chọn ngành nghề cho con cái theo giới tính.

Sự mong muốn, quan tâm của cha mẹ đối với nghề nghiệp của con cái họ sau này chủ yếu là các ngành nghề như giáo viên và y tế, còn làm nghề nông nghiệp và công nhân không nhiều lắm, đối với họ nghề nông lam lũ vất vả, họ muốn con học hành và thoát ly dần. Riêng ở Ya hội, nguyện vọng cho con làm công nhân nhiều hơn có thể do ảnh hưởng của các nông lâm trường gần bên. Nói chung, đối với con gái, người ta thích chọn nghề giáo viên cho con, đặc biệt như ở 2 thôn đồng bào dân tộc thiểu số (trên 40%), còn nghề y tế thiên về sở thích dành cho con trai. Điều này có thể thấy sự quan tâm của họ đối với phát triển giáo dục và y tế là rất lớn, có ảnh hưởng nhiều tới cuộc sống của người dân. Có một số không ít bậc cha mẹ tỏ ý kiến tùy vào ý nguyện của con, hoặc chưa biết trả lời thế nào (bảng 8).

**Bảng II.11.8. Mong muốn của cha mẹ đối với nghề nghiệp của con cái theo giới tính tại 3 thôn thị xã Kon Tum.**

Nghề nghiệp mong muốn	Thôn Yang Roong (n=35)		Thôn Klâu Klảnh (n=26)		Thôn Ya Hội (n=32)	
	Con trai (%)	Con gái (%)	Con trai (%)	Con gái (%)	Con trai (%)	Con gái (%)
Nông dân	2,8	8,3	3,8	11,5	9,4	9,4
Công nhân	2,8	0	7,7	0	25,0	21,9
Giáo viên	22,2	41,7	7,7	46,2	9,4	3,1
Nghề y	13,9	8,3	19,2	3,8	12,4	9,4
Nghề nghiệp khác	47,2	38,9	42,4	19,3	21,9	31,3
Tùy con, không trả lời	11,1	2,8	19,2	19,2	21,9	21,9

*Nguồn: Nghiên cứu thực địa tháng 3/2001, Kon Tum*

### III. Y TẾ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Tương tự như đối với giáo dục, sức khỏe rất quan trọng đối với sự an toàn của mọi thành viên trong gia đình. Có sức khỏe tốt mới có khả năng làm việc và học tập nhiều hơn và có hiệu quả hơn. Chúng tôi tìm hiểu tình hình sức khỏe của người dân cũng như khả năng tiếp cận tới các dịch vụ y tế ở các cộng đồng nghiên cứu khác nhau.

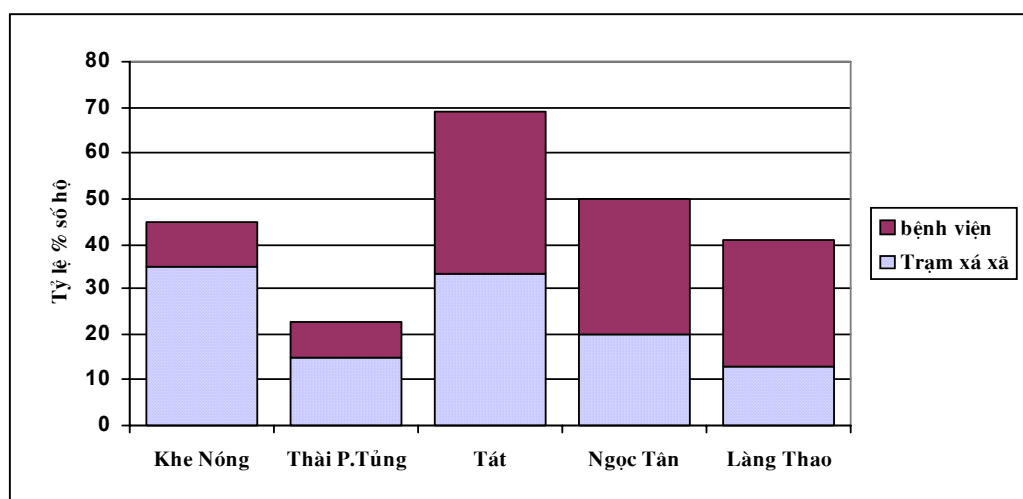
Ở 5 cộng đồng nghiên cứu miền núi phía Bắc, các loại bệnh phổ biến thường gặp đều có ở tất cả các cộng đồng như cảm cúm, ho, đau bụng, sốt rét, v.v... tuy với mức độ khác nhau, đặc biệt là ở các cộng đồng nghèo xa xôi, tỷ lệ mắc bệnh cao nhất. Chủ yếu các bệnh như nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, sốt rét rất phổ biến ở vùng nghèo, xa xôi, trong khi đó bệnh bướu cổ lại khá phổ biến ở các cộng đồng phát triển.

Tại 3 thôn ngoại vi thị xã Kon Tum, những bệnh phổ biến được nhắc đến nhiều nhất là cảm cúm, ho, tiêu chảy, sốt rét, đau dạ dày, khớp, v.v... Tỷ lệ chết từ 3 - 5%, chủ yếu là ở trẻ em với các bệnh như tiêu chảy, viêm phổi. Một điều nhận thấy là bệnh bướu cổ có tỷ lệ mắc cao hơn ở cộng đồng của người Kinh so với các cộng đồng người dân tộc, mặc dù người dân đều nói họ thường ăn muối có I ốt.

### III.1. Tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Mức độ sử dụng các dịch vụ y tế là một yếu tố quyết định của tình trạng sức khỏe. Mặc dù còn nhiều yếu tố liên quan khác, nhưng hệ thống y tế giữ vai trò hết sức đặc biệt bởi vì nó liên quan mật thiết tới Nhà nước, và có lẽ cũng là nơi chủ yếu tiếp nhận trợ cấp của chính phủ dành cho việc bảo vệ và cải thiện sức khỏe của người nghèo. Trước đây, hệ thống y tế đã cung cấp các dịch vụ với giá thấp hoặc miễn phí cho người bệnh. Tuy nhiên hiện nay chăm sóc sức khỏe không hoàn toàn là dịch vụ miễn phí nữa.

Đồ thị 6 cho biết tỷ lệ phần trăm các hộ ở 5 cộng đồng nghiên cứu phía Bắc đã tới khám bệnh tại trạm xá xã hay bệnh viện huyện, tỉnh trong năm 1999.



Đồ thị II.11.6. Sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của Nhà nước không tương quan lắm với sự khác nhau về tình hình sức khỏe và mức độ phát triển trong cộng đồng. Người dân ở các cộng đồng nghèo và xa xôi khi gặp phải vấn đề về sức khỏe thường sử dụng trạm y tế tuyến xã nhiều hơn là tới bệnh viện huyện hoặc tỉnh, tuy nhiên, ngược lại người dân ở những cộng đồng dễ tiếp cận và phát triển hơn (Tát, Ngọc Tân, Làng Thao) thường sử dụng bệnh viện huyện hoặc tỉnh hơn.

Khe Nóng và Thài Phìn Tủng cho thấy tỷ lệ sử dụng các dịch vụ y tế thấp hơn rất nhiều so với số lượng lớn các loại bệnh mắc phải ở đây. Điều này có thể được lý giải bởi sự xa xôi cách trở giữa trạm xá xã tới nơi ở của người dân cũng như do cuộc sống quá nghèo của họ. Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở Tát, Ngọc Tân, và Làng Thao khá tương quan với số bệnh mắc phải ở các cộng đồng này.

Do vị trí của 2 thôn Klau Klảnh và Yangroong nằm cách không xa trung tâm xã và thị xã nên tỷ lệ khám chữa bệnh của người dân là khá cao. Cũng như sự phát triển của các dịch vụ y tế tư nhân (phòng khám tư nhân, cửa hàng thuốc) đã giúp bà con tiếp cận được dễ dàng hơn với hệ thống dịch vụ chăm sóc sức khỏe, với hơn 90% sử dụng thuốc tân dược. Điều này cũng có thể thấy được nhận thức của người dân đối với việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của họ. Tuy nhiên tỷ lệ tự điều trị, cũng như không có tiền để khám chữa bệnh hoặc phải vay nặng lãi vẫn còn khá cao.

### III.2. Thực hiện kế hoạch hoá gia đình

Tại 5 cộng đồng nghiên cứu, tỷ lệ sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình còn chưa cao, mặc dù Nhà nước có nhiều hỗ trợ cho các hoạt động trong chương trình kế hoạch hoá gia đình. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ có thực hiện các biện pháp sinh đẻ kế hoạch tại các cộng đồng thể hiện qua bảng 9.

**Bảng II.11.9. Tỷ lệ phụ nữ có gia đình thực hiện kế hoạch hoá gia đình (%)**

	Khe Nóng (n=20)	Thài P. Tủng (n=40)	Tát (n=42)	Ngọc Tân (n=40)	Làng Thao (n=40)
Đang sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình	30	50	79	50	52

*Nguồn: Lê Trọng Cúc, Terry Rambo, 2001*

Sự hạn chế về gia tăng dân số trong thời gian tới ở các cộng đồng này sẽ còn khó khăn khi mà có tới hơn 1/3 số cặp vợ chồng trẻ vẫn mong muốn có đông con (bảng 10). Và không chỉ riêng ở các cộng đồng kém phát triển có số hộ gia đình mong muốn có nhiều con lớn mà cả ở các cộng đồng phát triển như Làng Thao.

**Bảng II.11.10. Số con mong muốn (% hộ)**

Số con mong muốn	Khe Nóng (n=20)	Thài P. Tủng (n=40)	Tát (n=42)	Ngọc Tân (n=40)	Làng Thao (n=40)
2 hoặc ít hơn	35	40	64	57	65
3-4	55	30	26	30	20
5-6	0	20	10	10	8
>6	10	10	0	2	8

*Nguồn: Lê Trọng Cúc, Terry Rambo, 2001*

Trong các cộng đồng này việc sử dụng các biện pháp KHHGD thường chỉ có ở người phụ nữ, chiếm tới hơn 87%, còn nam giới chỉ có hơn 12% có áp dụng các biện pháp sinh đẻ kế hoạch. Các biện pháp được sử dụng chủ yếu là đặt vòng, dùng bao cao su, đình sản nam/nữ, dùng thuốc dân tộc. Trong năm 1995, 50,1% số phụ nữ có chồng ở độ tuổi 15 - 49 trên toàn quốc đã sử dụng các biện pháp tránh thai (Tổng cục thống kê 2000: 141, bảng 2a7). Theo điều tra quốc gia năm 1995, tỷ lệ đặt vòng ở phụ nữ là 33,3%, dùng thuốc tránh thai 2,1%, sử dụng bao cao su 4,0%, triệt sản nữ 3,9%, tính theo vòng kinh 9,8% (Trần Thị Quế 1999: 130, bảng 7).

Còn ở 3 thôn ngoại vi thị xã Kom Tum, tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai không cao, chỉ có hơn 40%, đặc biệt ở thôn người Gia Rai chưa tới 20% số hộ áp dụng (bảng 11). Vì vậy số hộ có nhiều hơn 3 con chiếm tỷ lệ khá cao (hơn 50%).

**Bảng II.11.11. Tỷ lệ các hộ có áp dụng các biện pháp KHHGD (số hộ,%)**

Biện pháp	Yang Roong (n=35)	Klâu Klả (n=26)	Ya Hội (n=32)
Đặt vòng	4 (11,4)	1 (3,8)	11 (34)
Sử dụng bao cao su	1 (2,9)	0	2 (6)
Dùng thuốc tránh thai	4 (11,4)	3 (11,5)	0
Đình sản nữ	1 (2,9)	0	0
Đình sản nam	1 (2,9)	0	0
Dùng thuốc dân tộc	0	0	0
Các phương pháp khác (tiêm, tính vòng kinh)	1 (2,9)	1 (3,8)	0
Không sử dụng	23 (65,7)	21 (80,8)	19 (60)

*Nguồn: Điều tra thực địa 3/2001, Kon Tum*

### III.3. Quan hệ giữa chi phí giáo dục, y tế và thu nhập

Chi phí và thu nhập liên quan mật thiết trong việc định ra nhu cầu cho giáo dục, y tế cũng như các khoản chi phí khác trong gia đình. Từ năm 1989, việc thu phí sử dụng dịch vụ y tế và học phí cho các cấp học giáo dục đã phần nào tác động đến người dân nhất là đối với người nghèo ở các vùng sâu vùng xa (Indu Bhushan và cs, 2001).

Qua bảng 12, ta có thể thấy mức chi phí cho y tế và giáo dục ở cộng đồng phát triển chiếm một tỷ trọng lớn hơn so với các cộng đồng người dân tộc. Cũng như chỉ ở cộng đồng người Kinh thì nhu cầu chi mới vượt quá so với mức thu. Có thể thấy một thực tế người nghèo ở các cộng đồng này sẽ còn gặp khó khăn nhiều hơn nữa trong chi phí cho giáo dục và y tế nếu không nhận được sự trợ giúp của Nhà nước.

**Bảng II.11.12. Cơ cấu thu chi của các hộ tại 3 thôn nghiên cứu trong năm 2000**

*(đơn vị: đồng,%)*

	Yang Roong (n=35)	Klâu Klả (n=26)	Ya Hội (n=32)
Tổng thu	131.877.000	178.655.000	394.679.000
Tổng chi	127.634.000	158.045.000	424.520.000
<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>13,6 (%)</b>	<b>9,9 (%)</b>	<b>25,8 (%)</b>
Cây lương thực	1,4	6,2	5,4
Cây công nghiệp	10,5	1,5	16
Chăn nuôi	1,7	2,2	4,4
<b>Chi đời sống</b>	<b>86,4 (%)</b>	<b>90,1 (%)</b>	<b>74,2 (%)</b>
Lương thực, thực phẩm	49,4	60,7	39,5
May mặc	10	6,3	12,2
Giáo dục	5	1	5,4
Y tế	1	2,5	4,3
Chi khác	21	19,6	12,8

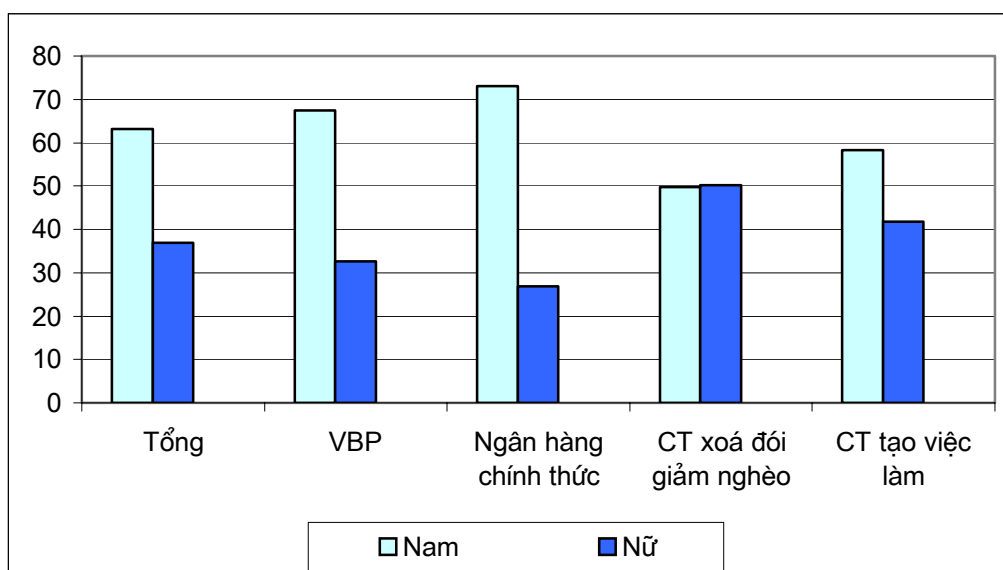
*Nguồn: Điều tra thực địa 3/2001, Kon Tum*

### III.4. Khả năng tiếp cận với các dịch vụ, vốn vay tài chính và thông tin

Ở Việt Nam, việc chuyển đổi sang kinh tế thị trường, phát triển sản xuất và mở rộng việc làm đã tạo ra nhu cầu về tài chính nhiều hơn đối với cả nam giới và phụ nữ. Việc tiếp cận được với các thể chế tiết kiệm và tín dụng là nâng cao địa vị kinh tế, an ninh cho họ (Ngân hàng Thế giới, 2000). Tuy nhiên trong thực tế phụ nữ ít có điều kiện tiếp cận với những loại hình dịch vụ tài chính chính thức như ngân hàng Nhà nước, ngân hàng người nghèo và quỹ tín dụng nhân dân. Phần nhiều tín dụng chính thức thường tới tay người chồng vì họ là chủ gia đình. Thêm nữa do thủ tục hành chính phức tạp, cũng như do phụ nữ còn được ít đào tạo về nghiệp vụ, do vậy chưa dám mạnh dạn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, hoặc do không có tài sản thế chấp vì đứng tên sử dụng đất đai phần lớn là nam giới.

Theo báo cáo phân tích vì Tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam, tỷ lệ vay tín dụng từ các nguồn vay chính thức ở nam giới đều cao hơn ở phụ nữ (Đồ thị 7). Đồng thời nam giới thường giữ vai trò chủ đạo trong các quyết định liên quan đến việc vay tiền và đầu tư vốn. Chỉ khi phụ nữ có thể tiếp cận với tín dụng thông qua các chương trình chuyên biệt họ mới được kiểm soát vốn vay.

*Nguồn: VLSS 1997-98; Phân tích giới của GENDCEN*



**Đồ thị II.11.7. Vay quá hạn chia theo giới tính 1997 - 1998**

Cũng như vậy đối với các hình thức dịch vụ như khuyến nông lâm, tỷ lệ tham gia của nữ giới thường ít hơn nam giới. Theo báo cáo của bộ NN&PTNT, 1999 thì tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các chương trình tập huấn về chăn nuôi chỉ có 25% và chỉ có 10% số người tham gia trong các chương trình trồng trọt. Như vậy nhu cầu đào tạo, tiếp cận học hỏi các kiến thức, kỹ thuật mới chưa nhận được sự quan tâm thực sự của phụ nữ, chưa tập trung được vào các lĩnh vực và loại hình hoạt động có sự tham gia của người phụ nữ. Tại các điểm nghiên cứu của chúng tôi ở tỉnh Kon Tum, các nguồn thông tin, dịch vụ chủ yếu ở đây người dân tiếp cận thường xuyên là qua xem tivi, nghe đài, hội họp trong thôn bản và đi lễ tại nhà thờ hàng tuần (bảng 13). Trong khi đó

rất ít hộ nói thường xuyên gặp được cán bộ khuyến nông lâm, duy chỉ có thôn người Kinh ở thôn Ya Hội còn được gặp gỡ cán bộ khuyến nông lâm nhiều hơn.

**Bảng II.11.13. Mức độ và các nguồn thông tin tại 3 thôn ngoại vi thị xã Kon Tum**

(tỷ lệ% số người được hỏi tiếp cận với các nguồn thông tin)

Nguồn thông tin	Yang Roong (n=35)		Klâu Klảnh (n=26)		Ya hội (n=32)	
	Thường xuyên	ít	Thường xuyên	ít	Thường xuyên	ít
Đài	17	25,3	15,4	11,5	40,6	6,3
Tivi	40	42	80,8	19,2	75	15,7
Báo chí	0	5,7	0	7,7	3,1	18,8
Loa truyền thanh	0	3	2,7	0	0	0
Phim, video	0	23	0	19,2	0	0
Thư	0	3	3	3,1	2,5	0
Đi nhà thờ	63	29	50	30,8	0	0
Hội họp	51	31,7	61,7	26,9	37,5	33,4
Gặp gỡ cán bộ khuyến nông	0	18,2	0	19,2	3,1	28,2

Nguồn: Điều tra thực địa 3/2001, Kon Tum

Còn ở tại 5 điểm nghiên cứu phía Bắc, nguồn thông tin người dân ở đây tiếp cận chủ yếu nhất vẫn là qua hội họp, gặp gỡ trong cộng đồng, các phương tiện thông tin đại chúng như tivi, đài, báo, loa phóng thanh thì phổ biến ở các cộng đồng phát triển nhiều hơn là ở các cộng đồng xa xôi, hẻo lánh như Thái Phìn Tủng và Khe nóng (bảng 14). Và một điều khá phổ biến là các cuộc hội họp thì tỷ lệ tham dự của nam giới - người chủ hộ gia đình - thường cao hơn so với số phụ nữ tham dự, tiếng nói tham gia đóng góp xây dựng của người phụ nữ cũng rất ít.

**Bảng II.11.14. Khả năng tiếp cận thông tin ở 5 điểm nghiên cứu (%)**

Nguồn thông tin	Khe Nóng (n=20)	Thài P. Tủng (n=40)	Tát (n=42)	Ngọc Tân (n=40)	Làng Thao (n=40)
Đài	20	65	71	55	68
Tivi	0	0	86	88	88
Báo chí	10	5	26	35	15
Phim, video	0	5	17	18	8
Loa truyền thanh	0	0	0	38	30
Thư	5	5	12	32	22
Hội họp	95	70	81	75	65
Từ người đi làm xa và các cán bộ khác	35	55	45	48	15

Nguồn: Lê Trọng Cúc, Terry Rambo, 2001



### **III.5. Sự tham gia của nữ giới trong các cấp lãnh đạo, chương trình/dự án phát triển**

Ở tất cả các nước, phụ nữ còn bị hạn chế về chính trị và kinh tế. Họ ít có quyền quyết định ở trong bộ máy Nhà nước, ở cộng đồng và ngay trong gia đình. Ở Việt Nam tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong các cấp các ngành còn thấp. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc Hội giảm từ 35% (1975) xuống còn 18% (1995), hiện nay đã tăng hơn lên với hơn 20%, tỷ lệ nữ trong các Ban của Đảng ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện và xã chỉ chiếm 10 - 11%. Cán bộ nữ nắm các cương vị chủ chốt ở khu vực hành chính của chính phủ cấp trung ương còn rất thấp, ví dụ tỷ lệ nữ là Bộ trưởng (11%), thứ trưởng (7%), tỷ lệ nữ là Vụ trưởng (12%), vụ phó (13%), tỷ lệ trung bình nữ chủ tịch UBND cấp tỉnh/thành, quận/huyện và phường/xã (1 - 3%). (Nguồn: Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam, 2000). Điều này cho thấy sự hạn chế khả năng tham gia các hoạt động xã hội cũng như quyền quyết định của người phụ nữ trong cộng đồng, trong gia đình.

### **III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ các dân tộc thiểu số ở miền núi còn chịu rất nhiều thiệt thòi và bất bình đẳng. Với trình độ học vấn và hiểu biết còn hạn chế do ít được học hành, tiếp cận với các kiến thức và khoa học kỹ thuật mới, ít được tham gia tập huấn, ít được giao tiếp với bên ngoài. Sự thiệt thòi của người phụ nữ còn do những định kiến về vai trò giới truyền thống, phụ nữ thường phải lao động vất vả hơn nam giới nhưng quyền quyết định trong gia đình luôn bị hạn chế hơn nam giới, đặc biệt quyền quyết định về sinh sản.

Nguyên nhân của những thiệt thòi mà người phụ nữ đang phải đối mặt còn nhiều, vì vậy để phấn đấu cho sự bình đẳng giới, vì sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ cần phải:

Thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực lao động và việc làm nhằm nâng cao vị thế kinh tế và mức sống của họ.

Đảm bảo thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong giáo dục và tạo điều kiện để họ nâng cao trình độ về mọi mặt.

Cải thiện tình hình sức khỏe của phụ nữ. Tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe thai sản, bảo hiểm xã hội, v.v.

Nâng cao vai trò, vị trí và tăng cường sự tham gia của phụ nữ ở cương vị lãnh đạo và ra quyết định, kể cả quyền ra quyết định trong gia đình.

Đảm bảo thực hiện các quyền lợi và lợi ích của phụ nữ, tạo điều kiện để họ tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án phát triển, nâng cao hơn nữa vị thế và tiếng nói của người phụ nữ trong các hoạt động của cộng đồng.

Tăng cường truyền thông, tập huấn nâng cao nhận thức về giới cho các cấp các ngành.

Xây dựng năng lực và hoạt động có hiệu quả của hệ thống các cơ quan quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ.

## SOME GENDER ISSUES IN THE UPLAND AREA OF VIETNAM

MSc. **Le Minh Giang**  
Center for Natural Resources and Environmental Studies,  
Vietnam National University, Hanoi

This paper presents some gender issues in the mountainous areas of Vietnam in the past ten years, including gender equality in the mountainous areas of Vietnam; employment for women, labor division between males and females in a family; the decision making power and financial management in a family; the ability of mountainous women of participation in and access to health care, education, services and capital; and female involvement in leadership at various levels as well as in development projects and programs. Research results are based on the field surveys and studies in Yang Roong, Klau Klah, Ya Hoi Hamlets of Kontum Province; Mon Sim Hamlet of Nghe An Province; Khe Nong Hamlet of Nghe An Province, Thai Phin Tung Commune of Ha Giang Province, Tat Hamlet of Hoa Binh Province, and Lang Thao and Ngoc Tan hamlets of Phu Tho Province.

Vietnam's achievements in gender equality have contributed to the improvement of the role and status of women in the family and the society. However, due to poor socio-economic conditions and lingering gender prejudices, women have had more disadvantages than men in both the family and the society, have especially, women of ethnic minorities and women in remote areas where the natural and socio-economic conditions are still very difficult. The educational level of mountainous and ethnic minority women remains very low and the illiteracy rate is high. These women have to work very hard and at the same time are very poor. They also suffer from bad health and many diseases due to high birth frequency and malnutrition. Their decision making power in the family is limited, and domestic violence is not uncommon, etc.

In order to achieve progress, development and equality for Vietnamese women in general and mountainous and ethnic minority women in particular, women's equality in labor, employment and education must be ensured; women's knowledge should be comprehensively upgraded; women's health improved; and the role, status and participation of women in leadership and their decision making power in the family and the society should be enhanced.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo Ngân hàng thế giới, 2000.

Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001.

***Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người.*** Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội - 2001.

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 1999.

***Giới trong công tác khuyến nông lâm ở Việt Nam.*** Hà Nội

Điều tra mức sống dân cư 1997 - 1998. Tổng cục thống kê. VIE/95/043. Hà Nội, 1999.

- Hà Quế Lâm, 2000. **Vấn đề giới trong chương trình xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc và miền núi**. Hội thảo Vấn đề giới trong chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2001 - 2010. Bộ Lao Động thương binh và xã hội, Tổ chức Lao động quốc tế. Hà Nội 10-11/7/2000.
- Indu Bhushan, Erik Bloom, Nguyễn Minh Thắng, Nguyễn Hải Hữu, 2001. **Vốn nhân lực của người nghèo ở Việt Nam: Tình hình và các lựa chọn về chính sách**. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội. Hà Nội, 2001.
- Lê Trọng Cúc, Terry Rambo (chủ biên), 2001. **Vùng núi phía bắc Việt Nam: một số vấn đề về môi trường và kinh tế xã hội**. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2001.
- Nelien Haspels, 2000. **Thúc đẩy bình đẳng về giới: các khái niệm, nguyên tắc, phương tiện và danh mục tra cứu**. Hội thảo Vấn đề giới trong chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2001 - 2010. Bộ Lao Động Thương binh và Xã hội, Tổ chức Lao động Quốc tế, Hà Nội 10 - 11/7/2000.
- Nguyễn Hữu Dũng, 2001. **Đánh giá vai trò của phụ nữ nông thôn trong vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững và xóa đói giảm nghèo tại đồng bằng sông Cửu Long**. Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan: Kết quả nghiên cứu các đề án VNRP. Tóm tắt báo cáo khoa học - tập 2. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội - 2001.
- Trần Thị Quế (chủ biên), 1999. **Những khái niệm cơ bản về giới và vấn đề giới ở Việt Nam**. Nhà xuất bản thống kê. Hà Nội - 1999.
- Ủy Ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ, 2000. **Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam**. Hà Nội - 2000.
- Vũ Thị Kiều Dung, 1998. **Sự khác biệt về giới trong thu nhập: Bước đầu nghiên cứu về tổ chức lao động ở Việt Nam**. Việt Nam Học - Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ nhất. 15 - 17/7/1998. Tập III. Nhà xuất bản Thế giới. Hà Nội - 2001.